

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



# BÁO CÁO

## QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### NĂM 2014

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



**HÀ NỘI**  
**THÁNG 01 NĂM 2015**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

( TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014 )

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>275.979.779.276</b>	<b>263.178.177.305</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>17.689.308.435</b>	<b>16.303.561.720</b>
1. Tiền	111	V.01	17.689.308.435	16.303.561.720
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	<b>130</b>		<b>128.779.310.912</b>	<b>126.808.000.660</b>
1. Phải thu khách hàng	131		121.921.939.934	118.607.319.156
2. Trả trước cho người bán	132		9.171.860.808	12.190.572.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.088.631.670	334.435.704
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-3.403.121.500	-4.324.326.500
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>126.105.238.841</b>	<b>117.862.631.899</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	126.105.238.841	117.862.631.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>3.405.921.088</b>	<b>2.203.983.026</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		446.004.260	116.730.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.959.916.828	2.087.253.026
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>47.358.851.889</b>	<b>52.080.850.704</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>46.405.375.561</b>	<b>50.604.948.732</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.08	<b>37.523.305.560</b>	<b>41.712.721.565</b>
- Nguyên giá	222		108.345.798.002	106.935.689.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-70.822.492.442	-65.222.968.257



2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227	V.10	<b>4.275.169.954</b>	<b>4.343.508.939</b>
- Nguyên giá	228		4.953.644.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-678.475.027	-610.136.042
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	230	V.11	<b>4.606.900.047</b>	<b>4.548.718.228</b>
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN DÀI TU</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>953.476.328</b>	<b>1.475.901.972</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	818.655.175	1.339.852.224
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	221.153	1.449.748
3. Tài sản dài hạn khác	268		134.600.000	134.600.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>323.338.631.165</b>	<b>315.259.028.009</b>

NGUỒN VỐN	1		4		5	
	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM		
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		<b>242.978.100.060</b>	<b>233.350.772.008</b>		
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>240.558.580.697</b>	<b>230.951.945.645</b>		
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	119.996.676.717	108.185.216.979		
2. Phải trả người bán	312		57.675.442.887	48.443.119.330		
3. Người mua trả tiền trước	313		25.856.946.629	26.925.617.466		
4. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	314	V.16	7.210.285.161	13.020.128.738		
5. Phải trả người lao động	315		13.604.877.418	19.626.959.139		
6. Chi phí phải trả	316	V.17	209.066.491	201.835.288		
7. Phải trả nội bộ	317		12.670.992.048	11.207.872.448		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318					
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.617.273.772	1.860.019.683		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320					
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.717.019.574	1.481.176.574		
<b>II- NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>2.419.519.363</b>	<b>2.398.826.363</b>		
1. Phải trả dài hạn người bán	331					
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19				
3. Phải trả dài hạn khác	333					
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20				



5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.255.883.000	2.235.190.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		163.636.363	163.636.363
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>80.360.531.105</b>	<b>81.908.256.001</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	V.22	<b>80.360.531.105</b>	<b>81.908.256.001</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-23.190.000	-23.190.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		7.398.425.934	6.372.957.934
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.685.848.305	3.173.114.305
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.229.502.866	10.315.429.762
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>323.338.631.165</b>	<b>315.259.028.009</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		1.129,61	446
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng anh, ngày 25 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV NĂM 2014		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	127.535.173.700	222.643.935.432	298.775.390.618	314.377.410.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		127.535.173.700	222.643.935.432	298.775.390.618	314.377.410.457
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	110.615.765.858	191.296.104.087	261.327.399.406	275.943.450.980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ( 20=10-11)	20		16.919.407.842	31.347.831.345	37.447.991.212	38.433.959.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	9.670.763	8.335.582	62.295.454	115.160.631
7. Chi phí tài chính	22		3.287.799.400	2.915.279.050	12.492.266.655	7.401.420.372
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.277.503.084	2.882.735.033	12.431.148.365	7.318.317.042
8. Chi phí bán hàng	24		290.480.262	116.986.184	722.459.978	375.554.025
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		4.774.943.057	14.064.966.789	16.055.048.865	18.463.009.850
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8.575.855.886	14.258.934.904	8.240.511.168	12.309.135.861
11. Thu nhập khác	31		658.596.478	2.253.776.607	1.082.295.657	2.604.234.296
12. Chi phí khác	32		11.092.400	1.203.650.857	153.688.133	1.246.899.131
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		647.504.078	1.050.125.750	928.607.524	1.357.335.165
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.223.359.964	15.309.060.654	9.169.118.692	13.666.471.026
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.004.322.193	3.413.003.467	2.004.322.193	3.413.003.467
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	1.303.697	-1.449.748	1.228.595	-1.212.898
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.217.734.074	11.897.506.935	7.163.567.904	10.254.680.457
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2014


(Theo phương pháp trực tiếp)

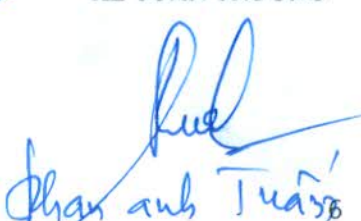
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01	351.447.356.664	323.626.629.027
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02	-237.834.204.270	-232.949.557.118
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03	-82.881.717.200	-55.365.781.922
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04	-12.423.917.162	-7.283.856.483
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05	-3.416.896.652	-3.981.602.285
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06	15.344.315.509	116.642.987.995
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07	-33.589.099.893	-149.788.387.342
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-3.354.163.004</b>	<b>-9.099.568.128</b>
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	.21	-3.749.527.000	-2.995.302.182
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22	727.272.727	2.364.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.078.025	115.030.152
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-2.960.176.248</b>	<b>-515.726.575</b>
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	198.410.106.810	156.448.015.563
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-186.598.647.072	-131.227.574.142
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-4.111.591.200	-4.111.591.200
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.699.868.538</b>	<b>21.108.850.221</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.385.529.286</b>	<b>11.493.555.518</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>16.303.561.720</b>	<b>4.809.875.723</b>
<b>Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>217.429</b>	<b>130.479</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>17.689.308.435</b>	<b>16.303.561.720</b>

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Đoàn Thị Kim Thanh.

  
Phan Anh Tuấn



Lai Văn Quân



# THUYẾT MINH

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 - NĂM 2014

#### I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Tổng công ty đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

**Ngày 10 tháng 04 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:**

**\* Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

+ Giá trị sản lượng năm 2013:	391,024 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2013 :	316,984 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	13,6 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận sau thuế:	10,2 tỷ đồng;
+ Trả cổ tức năm 2013 :	12% vốn thực góp ;
+ Thu nhập người lao động:	8,7 triệu đồng/ người /tháng.

**\* Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2014:**

**- Các chỉ tiêu chính:**

- + Giá trị tổng sản lượng : 427,5 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2014: 350 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 18 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận sau thuế : 13,5 tỷ đồng ;
- + Đầu tư năm 2014: 15,5-17,5 tỷ đồng ;
- + Cổ tức cho cổ đông năm 2014: 15% trở lên ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 8,5 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ Thuế với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

**- Kế hoạch đầu tư năm 2014:**

Năm 2014 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện xin cấp phép khai thác mỏ đá tại Bình Thuận, từng bước triển khai đầu tư hạ tầng kỹ thuật (kinh phí thực hiện từ 6-7 tỷ đồng);

+ Mua sắm ô tô con phục vụ công tác cho Xí nghiệp Công trình 601, Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp dự kiến kinh phí là 2,0 tỷ đồng.

+ Đầu tư thêm máy móc thiết bị thi công đường sắt, đường bộ ..... dự kiến kinh phí khoảng 5- 6 tỷ đồng. Trang bị máy móc thiết bị phương tiện làm việc khác và xây dựng mạng thông tin quản lý điều hành với kinh phí dự kiến 1 tỷ đồng. Việc mua sắm cụ thể giao cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở nhu cầu thực tế.

+ Sửa chữa nhà làm việc tại Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý và Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp, dự kiến kinh phí khoảng 1,5 tỷ đồng;

**Tổng mức đầu tư năm 2014 từ 15,5 – 17,5 tỷ đồng**

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chỉ đạo các bộ phận, phòng ban chức năng nghiên cứu tính toán lập dự án đầu tư, trình cấp đủ thẩm quyền phê duyệt và chỉ đạo thực hiện.

**\* Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2013 cho Cổ đông:**

- + Lợi nhuận còn lại các năm trước chưa phân phối: 60.749.305 đồng;
- + Lợi nhuận sau thuế năm 2013: 10.254.680.457 đồng;



+ Trích lập Quỹ dự phòng tài chính 5%:	512.734.000 đồng;
+ Trích lập Quỹ phát triển sản xuất 10%:	1.025.468.000 đồng;
+ Trích lập Quỹ phúc lợi 5%:	512.734.000 đồng;
+ Chia cổ tức (12% vốn thực góp):	7.326.910.800 đồng;
+ Trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:	358.914.000 đồng;
+ Số còn lại chưa phân phối:	65.934.962 đồng;

**Thực hiện kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông:**

+ Lập hồ sơ báo cáo các cơ quan chức năng, yêu cầu Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chốt Danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức thực hiện trong tháng 04 năm 2014

+ Đã thực hiện chuyển tiền chi trả cổ tức 2013 cho cổ đông trong tháng 05 năm 2014

**\* Thông qua nội dung Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2014.**

**\* Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014.**

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

**Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:**

+**Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**

(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)

+**Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.**

+**Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

**Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:**

**a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:**

1. Xí nghiệp công trình 601.
2. Xí nghiệp công trình 602.
3. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 603.
4. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
5. Xí nghiệp Công trình 605 ( Nâng cấp từ Đội công trình)
6. Xí nghiệp công trình 610.



- 7. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
- 8. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
- 9. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm)

**b) Đơn vị hạch toán độc lập:**

- 1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý ( Hạch toán độc lập)

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**  
(Sáu một tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)  
(Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 11 năm 2013)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2014:**

- + Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

**Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:**

- + Thặng dư vốn cổ phần: 989.164.000 đ
- + Cổ phiếu quỹ(\*) -23.190.000 đ

- **Cơ cấu vốn điều lệ :**

**\* Tại thời điểm 31.12.2014 tính theo sổ sách kế toán :**

- Vốn Nhà nước ( Tổng công ty đường sắt Việt nam) : **43,87%**
- Cổ đông Nhà nước: **26.794.330.000 đ**
- Vốn cổ đông cá nhân: **56,13 %**
- Cổ đông cá nhân: **34.286.450.000 đ**

**\* Theo đăng ký kinh doanh :**

- Vốn Nhà nước ( Tổng công ty đường sắt Việt nam) : **43,87 %**
- Vốn cổ đông khác: **56,13 %**

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).



- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cầu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

#### **4. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:**

Năm 2014 Công ty đang tập trung thi công gói thầu CP2, CP1. Tuy nhiên do nền kinh tế đất nước còn có nhiều khó khăn, lạm phát cao, Nhà nước thắt chặt quản lý chi tiêu công, nhiều công trình chưa được bố trí đủ vốn, việc thanh quyết toán khối lượng chưa kịp thời, việc thu hồi vốn khó khăn, vốn vay lớn, lãi vay phải trả nhiều.

Lực lượng lao động của công ty có xu hướng ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng.

Với quan điểm điều hành của Hội đồng quản trị công ty để "Đảm bảo ổn định và phát triển vững chắc", Công ty không chạy theo mục tiêu sản lượng mà luôn cố gắng để đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động, đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý vẫn tiếp tục khó khăn mặc dầu được Công ty mẹ hỗ trợ rất nhiều cả về tài chính lẫn, tiêu thụ sản phẩm nhưng kết quả sản xuất kinh doanh vẫn chưa được như mong muốn. Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty cổ phần công trình 6 đang tiếp tục tìm kiếm giải pháp, củng cố tổ chức và chấn chỉnh điều hành sản xuất kinh doanh nhưng về khả quan trong giai đoạn hiện nay vẫn còn rất nhiều phức tạp và khó khăn.



Công tác nghiệm thu bàn giao Công trình CP2 phức tạp kéo dài do nhiều nguyên nhân, Công tác thanh quyết toán công trình chậm do vướng mắc nhiều khâu và thủ tục hồ sơ, đặc biệt là công trình đã thi công hoàn thành nghiệm thu bàn giao xong, hết thời gian bảo hành công trình nhưng vẫn chưa được chủ đầu tư bố trí đủ kế hoạch vốn để thanh toán cho Công ty. Ngoài ra có những công trình đã quyết toán xong với chủ đầu tư, đã được kiểm toán độc lập kiểm toán xong, nhưng chủ đầu tư vẫn không chịu thanh toán tiền còn lại vì còn phải chờ Bộ phê duyệt quyết toán dự án. Từ những nguyên nhân trên gây áp lực tài chính cho sản xuất kinh doanh của Công ty đã khó khăn lại càng khó khăn thêm. Vay mượn vốn Ngân hàng lớn, Lãi suất phải trả Ngân hàng nhiều, Công nợ giao dịch trong thanh toán cao gây nhiều áp lực trong quan hệ mua bán vật tư hàng hoá, phục vụ thi công sản xuất, kinh doanh, thanh toán chế độ cho người lao động.

Tình hình hiện nay về công ăn việc làm của công ty rất khó khăn do đầu tư công của Nhà nước bị cắt giảm, các công trình mới được triển khai rất ít, đặc biệt kể từ ngày 15 tháng 08 năm 2014 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính Phủ có hiệu lực thi hành thì Công ty cổ phần công trình 6 không tham gia đấu thầu được các công trình thuộc ngành đường sắt (do phần vốn của Tổng công ty đường sắt Việt Nam tại công ty cổ phần công trình 6 trên 30%) thì việc làm lại càng khó hơn. Khó khăn này đã được Lãnh đạo công ty cổ phần công trình 6 báo cáo Tổng công ty đường sắt Việt Nam để Tổng công ty có kế hoạch thoái bớt phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần công trình 6 để bảo đảm cho Công ty tham gia đấu thầu các công trình trong ngành, lộ trình thoái vốn hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của Tổng công ty đường sắt Việt Nam.

Nói chung, để tồn tại và phát triển của Công ty là **việc tìm kiếm công ăn việc làm cho người lao động, hiệu quả kinh doanh**. Đây cũng là thách thức, áp lực lớn cho Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo công ty trong năm tới.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

### **1. Kỳ kế toán theo năm:**

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 ( Năm dương lịch)

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**



Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 “ Chế độ Kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, Bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :**

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

## **IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

### **3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.**

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định . Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét , rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “ TSCĐHH.”



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

Riêng dây chuyền sản xuất đá 250 tấn/giờ đầu tư xong đầu năm 2012 tại Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý thực hiện trích khấu hao theo khối lượng thành phẩm (Quyết định số 07/CT6-HĐQT ngày 02 tháng 06 năm 2012 với mức trích 9.500 đ/M<sup>3</sup> - Mức trích tối thiểu năm của dây chuyền là 776.000.000 đ/Năm)

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

- Ng. tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Theo chế độ quy định của Nhà nước.
- Ng. tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Theo chế độ quy định.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng hoặc theo tiêu thức sản lượng sản xuất phù hợp đặc điểm và tính chất dịch chuyển giá trị vào thành phẩm.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại



## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.



- Doanh thu nội bộ: Là khoản doanh thu sản xuất phụ phục vụ sản xuất chính, hoặc các khoản dịch vụ, hay đầu tư XDCB do các xí nghiệp tự làm. Hạch toán kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

### **13. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:**

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

### **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

- Các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào, bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Đông Hà Nội.

### **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

### **16. Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh quý 4 năm 2014**

SỐ HIỆU BT	NGÀY THÁNG	DIỄN GIẢI	NỢ	CÓ
<b>I. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 01/01/2014</b>				
CĐKT CT	01/01	<b>Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con</b>		
		Giảm TK411( Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221( Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CĐKT CT	01/01	<b>Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ</b>		
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán	474.562.700	
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		474.562.700
		Giảm nợ 338 khoản phải trả nội bộ	6.837.954.846	
		Giảm nợ 138 khoản phải thu nội bộ khác		6.837.954.846
CĐKT HN	01/01	<b>Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>Chi Phí thuế TNDN hoãn lại:</b>	
		Tăng tài sản thuê thu nhập HL( TK243)	1.449.748	
		Giảm mục Lợi nhuận chưa phân phối	4.349.242	
		Giảm hàng tồn kho		5.798.990



<b>II. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2014</b>						
CĐKT	30/09/2014	<b>Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con</b>				
		Giảm TK411( Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000			
		Giảm TK221( Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000		
CĐKT	30/09/2014	<b>Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ</b>				
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán	507.624.808			
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		507.624.808		
		Giảm nợ 311 các khoản vay phải trả nội bộ				
		Giảm nợ 338 các khoản phải trả nội bộ khác	6.837.954.846			
		Giảm nợ 138 các khoản phải thu nội bộ khác		6.837.954.846		
BCKQKD	30/09/2014	<b>Loại trừ ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho quý phát sinh từ giao dịch bán hàng nội bộ trong quý trước và tiêu thụ quý này</b>		<b>Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho quý III năm 2014 chuyển sang tiêu thụ quý IV/2014</b>		
		Tăng chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn	1.524.850			
		Tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	5.406.284			
		Giảm giá vốn hàng bán		6.931.134		
		30/09/2014	<b>Loại trừ ảnh hưởng của doanh thu bán hàng, giá vốn, hàng tồn kho</b>			
			Giảm doanh thu bán hàng	1.885.701.500		
		BCKQKD		Giảm giá vốn hàng bán		1.885.701.500
				Giảm chi phí thuế Thu nhập hoãn lại		221.153
				Giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập		784.087
				<b>Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: 1.005.240 x 22% =221.153</b>
30/09/2014	Tăng tài sản thuế thu nhập HL( TK243)	221.153				
	Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	784.087				
CĐKTHN		Giảm hàng tồn kho		1.005.240		



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NĂM 2014

**01. TIỀN**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
-	Tiền mặt	448.782.355	162.639.438
-	Tiền gửi ngân hàng	17.240.526.080	16.140.922.282
-	Tiền đang chuyển		0
	<b>CỘNG</b>	<b>17.689.308.435</b>	<b>16.303.561.720</b>

**01\*. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
-	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng		
	<b>CỘNG</b>		

**03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
-	Phải thu khác		
	+ Công ty mẹ	7.919.887.256	7.050.370.487
	+ Loại trừ công ty mẹ cho công ty con vay	-6.837.954.846	-6.837.954.846
	+ Công ty con	6.699.260	122.020.063
	<b>CỘNG</b>	<b>1.088.631.670</b>	<b>334.435.704</b>

**04. HÀNG TỒN KHO**

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
-	Hàng đang đi trên đường		
-	Nguyên liệu, Vật liệu	18.831.721.643	44.758.483.980
-	Công cụ, dụng cụ	215.151.887	264.424.874
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.627.677.239	51.039.176.385
-	Thành phẩm	20.314.152.491	21.706.244.227
-	Giảm hàng tồn kho	-1.005.240	-5.798.990
-	Hàng hóa	117.540.821	100.101.423
	<b>CỘNG</b>	<b>126.105.238.841</b>	<b>117.862.631.899</b>



**08.A TẶNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ IV NĂM 2014**

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T. BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
<b>A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	19.621.293.670	66.040.327.990	20.144.291.921	557.130.654	3.257.368.711	109.620.412.946
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Điều chỉnh theo phân loại tài sản						
- Giảm do thanh lý nhượng bán		568.275.000	706.339.944			1.274.614.944
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	19.621.293.670	65.472.052.990	19.437.951.977	557.130.654	3.257.368.711	108.345.798.002
<b>B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	11.621.180.431	40.181.155.825	15.857.934.047	509.821.072	1.861.671.884	70.031.763.259
Khấu hao trong kỳ	412.115.023	1.239.168.396	294.371.754	18.042.045	101.646.909	2.065.344.127
- Giảm do thanh lý nhượng bán		568.275.000	706.339.944			1.274.614.944
- Điều chỉnh theo phân loại tài sản						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	12.033.295.454	40.852.049.221	15.445.965.857	527.863.117	1.963.318.793	70.822.492.442
<b>C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
- Tại ngày 01.10.2014	8.000.113.239	25.859.172.165	4.286.357.874	47.309.582	1.395.696.827	39.588.649.687
- Tại ngày 31.12.2014	7.587.998.216	24.620.003.769	3.991.986.120	29.267.537	1.294.049.918	37.523.305.560



**08.B TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH NĂM 2014**

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T. BỊ DUNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
<b>A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	19.416.477.306	63.560.421.230	11.154.553.028	9.546.869.547	3.257.368.711	106.935.689.822
- Mua trong kỳ	204.816.364	1.603.999.999				1.808.816.363
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.904.347.000	8.989.738.893	-8.989.738.893		1.904.347.000
- Điều chỉnh theo phân loại tài sản		1.596.715.239	706.339.944			2.303.055.183
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	19.621.293.670	65.472.052.990	19.437.951.977	557.130.654	3.257.368.711	108.345.798.002
<b>B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	10.385.542.632	37.873.110.280	10.280.182.168	5.130.074.504	1.554.058.673	65.222.968.257
Khấu hao trong kỳ	1.647.752.822	4.307.850.056	701.800.794	581.663.928	409.260.120	7.648.327.720
- Giảm do thanh lý nhượng bán		132.706.542	5.170.322.839	-5.183.875.315		119.154.066
- Điều chỉnh theo phân loại tài sản		1.461.617.657	706.339.944			2.167.957.601
<b>Số dư cuối năm</b>	12.033.295.454	40.852.049.221	15.445.965.857	527.863.117	1.963.318.793	70.822.492.442
<b>C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
- Tại ngày 01.01.2014	9.030.934.674	25.687.310.950	874.370.860	4.416.795.043	1.703.310.038	41.712.721.565
- Tại ngày 31.12.2014	7.587.998.216	24.620.003.769	3.991.986.120	29.267.537	1.294.049.918	37.523.305.560



### 10.A TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ IV NĂM 2014

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
<b>A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>4.953.644.981</b>					<b>4.953.644.981</b>
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.953.644.981</b>					<b>4.953.644.981</b>
<b>B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>661.390.295</b>					<b>661.390.295</b>
- Khấu hao trong kỳ	17.084.732					17.084.732
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>678.475.027</b>					<b>678.475.027</b>
<b>C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
- Tại ngày 01.10.2014	4.292.254.686					4.292.254.686
- Tại ngày 31.12.2014	4.275.169.954					4.275.169.954



### 10.B TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH NĂM 2014

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
<b>A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.953.644.981</b>					<b>4.953.644.981</b>
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.953.644.981</b>					<b>4.953.644.981</b>
<b>B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>610.136.042</b>					<b>610.136.042</b>
- Khấu hao trong kỳ	68.338.985					68.338.985
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>678.475.027</b>					<b>678.475.027</b>
<b>C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
- Tại ngày 01.01.2014	<b>4.343.508.939</b>					<b>4.343.508.939</b>
- Tại ngày 31.12.2014	<b>4.275.169.954</b>					<b>4.275.169.954</b>



**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Công trình nhà làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
Công trình nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	284.648.090
Công trình Mỏ Đá Suốt Kiệt	4.107.140.392	4.048.958.573
Chi phí làm đường khai thác đá	201.475.201	201.475.201
<b>Cộng</b>	<b>4.606.900.047</b>	<b>4.548.718.228</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	818.655.175	1.339.852.224
<b>CỘNG</b>	<b>818.655.175</b>	<b>1.339.852.224</b>

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>- Vay ngắn hạn</b>	<b>119.996.676.717</b>	<b>108.185.216.979</b>
+ Ngân hàng Dầu tư & PT Đông anh	119.796.676.717	107.905.216.979
+ Vay ngắn hạn khác	200.000.000	280.000.000
- Công ty công ty mẹ cho công ty con vay	6.837.954.846	6.837.954.846
- Loại trừ công ty mẹ cho công ty con vay	-6.837.954.846	-6.837.954.846
<b>Cộng</b>	<b>119.996.676.717</b>	<b>108.185.216.979</b>

**• 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế VAT đầu ra phải nộp	5.084.608.153	9.572.550.871
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.000.429.008	3.413.003.467
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0
- Thuế tài nguyên	87.673.600	21.403.200
- Thuế nhà & tiền thuế đất	0	0
- Thuế khác	37.574.400	13.171.200
<b>CỘNG</b>	<b>7.210.285.161</b>	<b>13.020.128.738</b>



## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT NĂM 2014

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	T. dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000		6.172.721.739	2.972.878.110	8.108.509.690	79.300.863.539
- Tăng vốn trong năm trước					200.236.195	200.236.195		400.472.390
- Lãi trong năm trước							10.254.680.457	10.254.680.457
- Tăng khác (*)								0
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị							120.141.000	120.141.000
- Phân phối lợi nhuận							7.927.619.385	7.927.619.385
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000	0	6.372.957.934	3.173.114.305	10.315.429.762	81.908.256.001
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000		6.372.957.934	3.173.114.305	10.315.429.762	81.908.256.001
- Tăng Vốn trong kỳ					1.025.468.000	512.734.000		1.538.202.000
- Lãi trong kỳ							7.163.567.904	7.163.567.904
- Tăng khác (*)								0
- Tăng LN năm 2013 theo BB								0
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị							358.914.000	358.914.000
- Phân phối lợi nhuận							9.890.580.800	9.890.580.800
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000		7.398.425.934	3.685.848.305	7.229.502.866	80.360.531.105

(\*) Nhận lãi từ Công ty TNHH một thành viên đá Phú lý "Công ty con "



**17. PHẢI TRẢ TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Công ty mẹ	12.516.006.242	11.052.886.642
- Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	154.985.806	154.985.806
<b>CỘNG</b>	<b>12.670.992.048</b>	<b>11.207.872.448</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**

- Kinh phí công đoàn	476.537.291	506.831.768
- Bảo hiểm xã hội ,BHYT, BHTN	394.879.036	523.930.976
- Tiền đặt cọc Nhà nghỉ Sâm Sơn	245.000.000	5.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	500.857.445	824.256.939
<b>CỘNG</b>	<b>1.617.273.772</b>	<b>1.860.019.683</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT NĂM 2014 (Tiếp)****b) - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp	61.080.780.000	61.080.780.000
- Vốn góp của Nhà nước	26.794.330.000	26.794.330.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	34.286.450.000	34.286.450.000
- Thặng dư vốn cổ phần	989.164.000	989.164.000
- Cổ phiếu quỹ (*)	-23.190.000	-23.190.000

**c)- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

**d)- Cổ tức**

CHỈ TIÊU	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm:	12% năm	12%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	12% năm	12%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		



**đ) - Cổ phiếu**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ

**e) - Các quỹ của doanh nghiệp**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	7.398.425.934	6.372.957.934
- Quỹ dự phòng tài chính	3.685.848.305	3.173.114.305
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính

KÊ TOÁN LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Kim Thanh

Đặng Anh Tuấn

Ngày 25 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lai Văn Quán



**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT - NĂM 2014**

CHỈ TIÊU	QUÝ IV NĂM 2014		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)</b>	<b>127.535.173.700</b>	<b>222.643.935.432</b>	<b>298.775.390.618</b>	<b>314.377.410.457</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	7.310.327.649	9.325.367.715	29.440.953.437	24.994.889.929
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	156.935.455	69.000.000	412.090.455	282.838.183
- Doanh thu hợp đồng xây dựng( đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	120.067.910.596	213.249.567.717	268.922.346.726	289.099.682.345
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế Xuất khẩu				
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>127.535.173.700</b>	<b>222.643.935.432</b>	<b>298.775.390.618</b>	<b>314.377.410.457</b>
Trong đó : Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá				
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ				
<b>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>110.615.765.858</b>	<b>191.296.104.087</b>	<b>261.327.399.406</b>	<b>275.943.450.980</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	652.564.083	1.033.049.026	7.496.761.955	2.159.167.816
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.834.203.051	6.768.018.550	15.808.778.119	19.345.521.828



- Giá vốn hoạt động xây lắp	105.074.982.487	183.495.036.511	237.917.130.215	254.360.542.260
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.016.237		104.729.117	78.219.076
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.670.763	8.335.582	62.295.454	115.160.631
<b>29 - Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)</b>	9.453.334	8.205.103	62.078.025	115.030.152
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay				
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán ngoại tệ	217.429	130.479	217.429	130.479
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	3.287.799.400	2.915.279.050	12.492.266.655	7.401.420.372
- Lãi tiền vay	3.277.503.084	2.882.735.033	12.431.148.365	7.318.317.042
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	10.296.316	32.544.017	61.118.290	83.103.330
- Chi phí tài chính khác				
<b>31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	2.004.322.193	3.413.000.467	2.004.322.193	3.413.003.467
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.004.322.193	3.413.000.467	2.004.322.193	3.413.003.467
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành				



- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.004.322.193	3.413.000.467	2.004.322.193	3.413.003.467
<b>32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>1.303.697</b>	<b>-1.449.748</b>	<b>1.228.595</b>	<b>-1.212.898</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch hải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN	1.303.697	-1.449.748	1.228.595	-1.212.898
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	1.303.697	-1.449.748	1.228.595	-1.212.898
<b>33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>79.943.358.367</b>	<b>151.079.100.461</b>	<b>312.263.891.252</b>	<b>313.185.562.458</b>
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố ( TK 621,622,623.627)</b>	<b>74.635.024.303</b>	<b>142.752.527.738</b>	<b>293.954.619.054</b>	<b>292.642.424.375</b>
- Chi phí nguyên vật liệu ( TK621)	36.256.349.178	105.764.618.801	164.298.095.007	184.643.908.824
- Chi phí nhân công (TK622)	25.546.952.177	22.207.393.482	76.158.275.091	59.292.182.673
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.756.420.065	1.584.138.129	6.528.225.800	6.801.258.766
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	11.075.302.883	13.196.377.326	46.970.023.156	41.905.074.112
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố ( TK 642)</b>	<b>5.308.334.064</b>	<b>8.326.572.723</b>	<b>18.309.272.198</b>	<b>20.543.138.083</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	87.295.756	72.485.876	287.959.662	291.396.337
- Chi phí nhân công	2.578.928.167	2.544.132.001	8.548.023.696	7.337.869.052
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.008.794	490.293.186	1.307.594.971	1.204.449.653
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	2.316.101.347	5.219.661.660	8.165.693.869	11.709.423.041


Ngày 25 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Doan Thi Kim Thanh

  
Phan Anh Tuấn



Lại Văn Quân